

## BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

Huyện: Dak Po      Tỉnh: Gia Lai

Địa chỉ liên hệ: Tổ dân phố 2, thị trấn Dak Po, huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai

Số điện thoại: 0269 3738291      Email: tnmtdakpo@gmail.com

### I. Giới thiệu chung:

#### 1. Điều kiện tự nhiên:

##### 1.1 Vị trí địa lý:

Huyện Dak Po nằm phía Đông của tỉnh Gia Lai, cách thành phố Pleiku theo quốc lộ 19 khoảng 80 km. Tổng diện tích tự nhiên là 50.253,23 ha, có vị trí địa lý như sau:

##### + Tọa độ địa lý:

- Từ  $108^{\circ} 25' 00''$  đến  $108^{\circ} 47' 45''$  Kinh Đông;
- Từ  $13^{\circ} 74' 20''$  đến  $14^{\circ} 03' 15''$  Vĩ Bắc;

##### + Giới cận:

- Phía Đông: Giáp thị xã An Khê và tỉnh Bình Định;
- Phía Tây: giáp huyện Mang Yang;
- Phía Nam: giáp huyện Kông Chro;
- Phía Bắc: giáp huyện K'Bang.

##### 1.2. Địa hình, địa mạo:

Huyện Dak Po nằm ở sườn Đông Trường Sơn, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Địa hình được chia thành 3 dạng, phân thành 3 tiểu vùng khá rõ rệt: địa hình núi thấp trung bình; địa hình núi cao và địa hình trũng thấp

##### 1.3. Khí hậu:

Với vị trí địa lý có tính chất chuyển tiếp giữa vùng duyên hải với Tây Nguyên và vùng trũng Dak Po cùng với độ cao địa hình trung bình 400 – 500m nên khí hậu của Dak Po mang sắc thái riêng, đó là khí hậu nhiệt đới ẩm chịu ảnh hưởng của 2 vùng khí hậu Tây Nguyên và duyên hải, nên nhiệt độ điều hòa hơn.

##### 1.4. Thuỷ văn:

Huyện Đak Pơ có hệ thống sông suối tương đối nhiều, phân bố đều khắp trên lãnh thổ, đặc biệt có sông Ba là lưu vực chính chảy từ hướng Bắc về hướng Nam. Các hệ thống suối lớn như Xà Woòng Nam, Cà Tung, H Way... Đây là nguồn dự trữ và cung cấp nước mặt chủ yếu của huyện trong việc xây dựng các công trình thủy lợi, tưới tiêu, phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ cũng như sinh hoạt của người dân.

## 2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:

### 2.1 Lĩnh vực kinh tế:

#### a. Sản xuất công nghiệp, thương mại - dịch vụ:

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn, theo giá hiện hành thực hiện được 4417.061 triệu đồng, đạt 99,96%KH, bằng 106,94% so với cùng kỳ năm trước; theo giá so sánh 2010 đạt 266.517 triệu đồng, bằng 109,91% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục tuyên truyền, vận động, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi sang thành lập doanh nghiệp; kêu gọi, hỗ trợ thành lập mới doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn. Phối hợp với Sở Công thương khảo sát dự án nhà máy điện gió trên địa bàn, khảo sát thỏa thuận hướng tuyến dự án đường dây 500kV Tuabin khí miền Trung - Krông Buk.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 280.883 triệu đồng, đạt 93,6%KH, bằng 100,08% so với cùng kỳ năm 2019. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm soát thị trường được tăng cường.

#### b. Sản xuất nông nghiệp:

Năm 2020, trong những tháng đầu năm tuy thời tiết diễn biến không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhưng với sự tập trung chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở, sự nỗ lực của bà con nông dân, nên sản xuất nông nghiệp đã đạt được kết quả tích cực. Toàn huyện đã gieo trồng được 23.227 ha cây trồng các loại, đạt 100,42% kế hoạch (KH), tăng 1,56% so với cùng kỳ (CK); năng suất thu hoạch các loại cây trồng đạt và vượt kế hoạch đề ra, một số cây trồng có năng suất cao hơn so với năm 2019

Đàn gia súc, gia cầm sinh trưởng và phát triển bình thường; không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi năm 2018-2019, dịch bệnh Covid 19 làm cho nhu cầu con giống khang hiếm, giá cả đội lên cao người dân không có vốn để tái và mở rộng đàn, chăn nuôi rủi ro cao nên số lượng đàn gia súc, gia cầm không đạt kế hoạch. Triển khai chương trình chăn nuôi nông hộ năm 2020. Hướng dẫn người chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, theo chuỗi liên kết.

Tổ chức tiêm 14.000 liều vắc xin lở mồm long móng; vaccine Đại Rabisin cho chó mèo với số lượng 900 liều; phòng cúm A/H5N1 là 2.200/5.000 liều; 7.200 liều vaccine tụ huyết trùng trâu bò, vacxin kép kèm Dịch tả lợn.

#### c. Công tác lâm nghiệp:

Tổ chức 30 đợt tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho 1.500 lượt người về công tác quản lý, bảo vệ rừng. Thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng mùa

khô năm 2020, trong năm trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng. Ban hành quyết định Công bố hiện trạng rừng năm 2019 và chỉ đạo các cơ quan chức năng, các xã, thị trấn, đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện. Thường xuyên kiểm tra, truy quét các đối tượng khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép, qua đó phát hiện, xử lý 07 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm 2019, tịch thu 19,53 m<sup>3</sup> gỗ các loại, thu nộp ngân sách 49,5 triệu đồng. Tập trung thực hiện kế hoạch trồng rừng năm 2020, đến nay đã trồng được 50,02 ha rừng tập trung, đạt 100%KH.

#### **d. Công tác tài nguyên, môi trường:**

Công tác quản lý nhà nước về đất đai được thực hiện đúng quy định; đến nay, huyện đã cấp được 29.021 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 15.886,96 ha, đạt 86,67% kế hoạch đề ra. Đã triển khai 07 dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó, đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Hồ chứa nước Tàu Dầu 2, Cụm công nghiệp Phú An, quy hoạch khu dân cư làng Kuk Đak - xã An Thành. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện; tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

#### **e. Công tác xây dựng nông thôn mới:**

Năm 2020, toàn huyện đã huy động được 51.832,7 triệu đồng để thực hiện chương trình nông thôn mới. Triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2020; tổ chức tập huấn ý tưởng kinh doanh, tư vấn hỗ trợ cho cộng đồng phát triển sản phẩm OCOP cho 167 người. Phân công các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện giúp đỡ hộ nghèo trên địa bàn các xã An Thành, Yang Bắc, Ya Hội hoàn thành tiêu chí hộ nghèo, nhà vệ sinh hợp vệ sinh trong năm 2020. Phân bổ 1.008 triệu đồng nguồn vốn sự nghiệp chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện 04 dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Đến nay, theo Bộ tiêu chí mới, xã An Thành đạt 15/19 tiêu chí, xã Yang Bắc đạt 14/19 tiêu chí, xã Ya Hội đạt 13/19 tiêu chí, xã Hà Tam đạt 18/19 tiêu chí, xã Tân An đạt 19/19 tiêu chí, xã Cư An đạt 19/19 tiêu chí, xã Phú An đạt 19/19 tiêu chí; huyện đã đạt 8/9 tiêu chí huyện nông thôn mới.

### **2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội:**

#### **a. Công tác giáo dục:**

Hoàn thành kế hoạch giảng dạy năm học 2019-2020, kết thúc năm học chất lượng giáo dục ở các bậc học được duy trì và giữ vững ổn định, có 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học; 99,6% học sinh lớp 9 được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở; có 42 em học sinh lớp 9 đạt học sinh giỏi cấp huyện, 09 em học sinh lớp 9 đạt học sinh giỏi cấp tỉnh; tỷ lệ thí sinh huyện Đak Pơ đậu tốt nghiệp THPT quốc gia đạt 87,5%.

Trong năm 2020, có 02 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia; đến nay, toàn huyện có 17/23 trường đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 73,91%. Trong năm, Trung tâm

Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên huyện đã mở được 53 lớp với 1.609 học viên.

### **b. Công tác lao động, chính sách:**

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách cho các đối tượng; tổ chức thăm hỏi, tặng quà các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán, Ngày Thương binh liệt sĩ; tiếp nhận 54.540 kg gạo cứu đói của Trung ương hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán và cứu đói giáp hạt cho 1.009 hộ (3.636 khẩu); quyết định trợ cấp xã hội đối với 138 đối tượng, điều chỉnh 45 đối tượng, ngưng trợ cấp 116 đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện hỗ trợ 7.834 đối tượng và 01 hộ kinh doanh bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid - 19 với số tiền 6.849,75 triệu đồng.

### **c. Công tác y tế:**

Chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch bệnh ở người như bệnh bạch hầu, sốt xuất huyết, Covid-19...; chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế, hóa chất, bố trí giường bệnh, đảm bảo nhân lực phù hợp để sẵn sàng phòng, chống dịch; tổ chức kiểm tra đảm bảo bình ổn giá các mặt hàng phòng, chống dịch; tăng cường công tác giám sát, nắm bắt tình hình dịch bệnh để phát hiện, khoanh vùng, xử lý và điều trị kịp thời không để bùng phát thành dịch và lây lan trên diện rộng.

Đến nay, trên địa bàn huyện chưa ghi nhận trường hợp bị dịch bệnh covid-19, đã thực hiện cách ly tại nhà 229 trường hợp, cách ly tập trung tại Trung tâm Y tế huyện 04 trường hợp và tại khu cách ly tập trung của tỉnh 08 trường hợp; đối với bệnh sốt xuất huyết đã ghi nhận 143 trường hợp dương tính trên địa bàn 7 xã, thị trấn (trừ xã Ya Hội); đã xuất từ nguồn dự phòng ngân sách huyện 745,78 triệu đồng để hỗ trợ các đơn vị thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch. Đã khám và chữa bệnh cho 46.042 lượt người, duy trì và thực hiện đầy đủ các Chương trình về y tế.

## **II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường:**

### **1.1 Thực trạng môi trường sống ở đô thị và nông thôn:**

Huyện đang tích cực triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (trong đó có tiêu chí 17 - Môi trường và an toàn thực phẩm) nên môi trường đang được cải thiện, ý thức trách nhiệm của tầng lớp nhân dân, các doanh nghiệp được nâng lên. Môi trường, cảnh quan khu vực đô thị, nông thôn xanh-sạch – đẹp, đạt được những kết quả khả quan như: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt 99,98% và độ che phủ của rừng năm 2020 là 44,75%. Hiện tại trên địa bàn chưa có cơ sở nào gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

### **1.2 Tình hình phát sinh chất thải:**

#### **1.2.1 Chất thải rắn sinh hoạt:**

\* Về rác thải sinh hoạt:

\* Tình hình phát sinh:

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mức sống của người dân trên địa bàn huyện ngày càng được nâng cao, tốc độ phát sinh lượng rác thải sinh hoạt cũng gia tăng về thành phần và số lượng.

Định mức phát sinh rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện khu vực đô thị khoảng 0,41 - 0,49 kg/ngày người và ở khu vực nông thôn khoảng 0,3 - 0,35 kg/ngày người.

\* *Tình hình phân loại, thu gom, vận chuyển:*

Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các xã, thị trấn trên tuyến đường Quốc lộ 19 và các khu vực lân cận (Cư An, Tân An, Phú An và thị trấn Đak Pơ) được thực hiện bởi Đội Công trình giao thông huyện. Hiện tại, Đội Công trình giao thông huyện chưa được trang thiết bị, phương tiện thu gom rác thải sinh hoạt. Tại các khu vực không nằm trên các tuyến đường trên chưa có đơn vị thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Hầu hết chất thải rắn sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn mà được thu gom lẩn lộn; một số loại chất thải rắn đặc thù như đất đá thải được đơn vị thu gom phân loại riêng; các chất thải rắn có khả năng tái chế như sắt, giấy, nhựa,... được người mua phế liệu thu mua để bán cho các cơ sở tái chế.

\* *Xử lý chất thải rắn sinh hoạt:*

Chất thải rắn phát sinh trên địa bàn huyện được thu gom về bãi rác tập trung tại thôn 4, xã An Thành với quy mô diện tích 1,5 ha. Phương pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện là đốt và chôn lấp; định kỳ sử dụng vôi nhầm hạn chế ruồi muỗi và giúp rác phân hủy nhanh hơn, dùng chế phẩm EM xử lý mùi. Biện pháp xử lý rác chỉ đơn thuần là tập trung rác và áp dụng cơ chế tự phân hủy, vì vậy có nguy cơ gây ảnh hưởng lớn đến môi trường đất, nước, không khí và sức khỏe người dân quanh khu vực.

Chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực chưa có tuyến thu gom được các hộ gia đình tự xử lý bằng cách đốt bỏ, chôn lấp.

**1.2.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

\* *Tình hình phát sinh:*

Việc phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn huyện như: Khai thác và chế biến lâm sản (*xẻ gỗ XDCB, ván ép, sản xuất đồ gỗ*); khai thác đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng (*sản xuất gạch, ngói, bê tông,...*)... đã làm tăng khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu là mùn cưa và gỗ dư thừa của ngành chế biến lâm sản; đất đá thải của ngành khai thác và chế biến khoáng sản, khai thác đá, cát, sỏi và của ngành xây dựng; đất đá thải và sản phẩm hỏng của ngành sản xuất vật liệu xây dựng (*gạch các loại, ngói, bê tông*)

\* *Tình hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý:*

Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng sau khi phân loại chủ yếu được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào quá trình sản xuất hoặc sử dụng vào một công đoạn phục vụ dây chuyền sản xuất.

Đối với chất thải rắn không có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom, tập trung và hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý chung với rác thải sinh hoạt.

### **1.2.3 Chất thải nguy hại:**

Chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện, chủ yếu từ Trung tâm Y tế huyện và các Trạm y tế tại các xã, thị trấn. Đến nay, trên địa huyện có 01 đơn vị chủ nguồn thải CTHN vừa là chủ xử lý CTHN là Trung tâm y tế huyện Đak Po. Chất thải từ các Trạm y tế các xã, thị trấn được thu gom và hợp đồng với Trung tâm Y tế huyện để xử lý. Các chất thải được xử lý bằng công nghệ lò đốt.

## **2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường:**

### **2.1 Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường:**

Hiện tại, phòng Tài nguyên và Môi trường có 01 biên chế theo dõi công tác môi trường, khoáng sản. Ở cấp xã, thị trấn đã bố trí công chức địa chính - nông nghiệp làm kiêm nhiệm công tác bảo vệ môi trường.

Đội ngũ làm công tác bảo vệ môi trường ở địa phương và cơ sở còn thiếu về số lượng. Mặt khác, năng lực quản lý môi trường ở địa phương và cơ sở vẫn còn nhiều hạn chế, hầu hết đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường là công chức kiêm nhiệm nên chưa có kinh nghiệm nhiều trong công tác quản lý lĩnh vực môi trường.

### **2.2 Về tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường:**

Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường luôn được quan tâm chỉ đạo. Hàng năm, nhân các sự kiện về môi trường như: Ngày Môi trường thế giới 5/6, Tuần lễ Quốc gia về Nước sạch và vệ sinh môi trường (29/4 - 6/5), Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn (20/9), Ngày Trái đất; huyện đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực như: trồng cây xanh, khai thông công rãnh, thu gom rác thải, phát quang bụi rậm, vệ sinh giếng nước... đã huy động được tầng lớp nhân dân tham gia hưởng ứng và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đã thu được những kết quả nhất định. Nhận thức trách nhiệm về công tác bảo vệ môi trường của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể đã được nâng lên một cách rõ rệt. Mặt khác, công tác chỉ đạo, tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường đã chú trọng hơn; phong trào bảo vệ môi trường trong nhân dân cũng đã phát triển tích cực, nhận thức của nhân dân về công tác bảo vệ môi trường được nâng lên. Người dân, đặc biệt là người dân ở những vùng nông thôn cũng đã nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình trong công tác bảo vệ môi trường.

### **2.3 Công tác quản lý về bảo vệ môi trường:**

#### *a) Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản:*

Hiện tại, UBND tỉnh đã cấp phép khai thác 03 mỏ khoáng sản : 01 mỏ sét làm gạch, ngói xã Tân An của Công ty TNHH An Cư (theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/3/2018); 01 mỏ đá xây dựng tại xã An Thành của Chi nhánh Công ty cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai- Xí nghiệp xây dựng An Thành (theo Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 16/6/2014) và 01 mỏ cát xây dựng tại xã Yang Bắc của Công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát (theo Quyết định số 215/GP-UBND ngày 11/5/2020)

Công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định về khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường được quan tâm. Trong năm 2020, huyện đã phát hiện và xử lý 05 vụ khai thác khoáng sản trái phép với tổng số tiền phạt vi phạm hành chính là 16,2 triệu đồng.

*b) Công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh và đầu tư cho bảo vệ môi trường*

Hiện tại, trên địa bàn huyện không có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cũng như các vấn đề bức xúc về môi trường. Năm 2020, UBND huyện đã xác nhận 05 Kế hoạch bảo vệ môi trường.

Trong những năm gần đây UBND tỉnh và các ngành chức năng đã quan tâm đầu tư cho sự nghiệp bảo vệ môi trường theo đúng tinh thần Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2005 của Bộ Chính trị. Kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm được bố trí hợp lý, đảm bảo công tác bảo vệ môi trường có hiệu quả.

Hàng năm, UBND huyện bố trí kinh phí thực hiện một số công việc dịch vụ đô thị (trồng và chăm sóc cây xanh, quét rác vỉa hè, lòng đường, nạo vét bùn hệ thống thoát nước, thu gom xử lý rác thải). Năm 2020, UBND huyện bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường cho các hạng mục khác như: trồng và chăm sóc cây xanh; thu gom và xử lý rác thải và bố trí nguồn kinh phí cho UBND các xã, thị trấn để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường ở địa phương.

**2.5 Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:**

**a) Kết quả đạt được:**

- Công tác lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chỉ đạo của các cấp chính quyền từ huyện đến địa phương được tăng cường và có nhiều chuyển biến tích cực, hiệu quả cao. Đã chủ động cụ thể hóa các chính sách pháp luật của nhà nước thành các nội dung nhiệm vụ về quản lý phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường ở địa phương.

- Các nội dung nhiệm vụ quản lý bảo vệ môi trường ở địa phương đã có chiều sâu; công tác phòng ngừa, kiểm soát bảo vệ đến việc xử lý khắc phục ô nhiễm trong sản xuất và các hoạt động dễ phát thải ô nhiễm môi trường được chú ý.

- Đã chú trọng công tác giáo dục tuyên truyền nâng cao ý thức và huy động lực lượng của các doanh nghiệp, tổ chức cơ quan đơn vị và tầng lớp nhân dân về bảo vệ môi trường. Công tác kiểm soát ô nhiễm phát huy hiệu quả, từng bước ngăn chặn được sự gia tăng ô nhiễm.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, có sự phối hợp của các ngành, các địa phương. Qua đó những sai phạm trong công tác bảo vệ môi trường ở các cơ sở sản xuất, dinh doanh, dịch vụ đã được chấn chỉnh kịp thời.

- Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm, mặc dù nguồn ngân sách của huyện còn hạn hẹp nhưng hàng năm UBND huyện đã quan tâm, bố trí kinh phí chi sự nghiệp môi trường không dưới 1% tổng chi ngân sách địa phương đảm bảo theo tinh thần Nghị quyết 41-NQ/TW ngày 15/11/2005 của Bộ Chính trị.

### b) **Những tồn tại và hạn chế:**

Một số địa phương, đơn vị chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác bảo vệ môi trường;

Một bộ phận nhân dân nhận thức về công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững còn có nhiều hạn chế;

Năng lực công chức làm công tác quản lý môi trường ở cấp huyện, cấp xã còn hạn chế, hầu hết công chức làm công tác môi trường ở các xã, thị trấn chưa được đào tạo chuyên ngành và chưa được trang bị các thiết bị chuyên dụng.

### c) *Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế*

#### - *Nguyên nhân khách quan*

+ Quá trình đô thị hóa cùng với việc tăng trưởng kinh tế và dân số đang tạo ra khối lượng chất thải ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, địa bàn huyện Đak Pơ rộng, nguồn nhân lực quản lý môi trường tại các xã, thị trấn kiêm nhiệm nên tình trạng vứt rác bừa bãi vẫn xảy ra.

+ Đầu tư cho xử lý môi trường đòi hỏi nguồn lực lớn trong khi nội lực ngân sách nhà nước và xã hội có hạn.

#### - *Nguyên nhân chủ quan*

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến về bảo vệ môi trường nói chung và pháp luật bảo vệ môi trường nói riêng đã được quan tâm và triển khai đồng bộ, nhưng vẫn còn mang tính phong trào, hình thức, chưa thực sự đi sâu vào những nội dung.

+ Công tác quản lý bảo vệ môi trường đòi hỏi xã hội hóa cao và có sự phối hợp chặt chẽ thường xuyên, song trong thực tế việc phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành, các đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư còn nhiều bất cập, thiếu chặt chẽ, thường xuyên, thiếu điều kiện cơ sở vật chất để triển khai các nội dung.

+ Chưa triển khai được nhiều các đề tài, dự án mang tính dự báo, cảnh báo, xây dựng hệ thống dữ liệu để phục vụ quản lý và kiểm soát ô nhiễm.

+ Đội ngũ công chức quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp còn thiếu về số lượng và kinh nghiệm quản lý môi trường.

+ Nhận thức của các doanh nghiệp và cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường tuy đã được nâng lên một bước nhưng để chuyển biến thành ý thức tự giác thực hiện luật còn hạn chế.

### **3. Phương hướng và giải pháp:**

- Tiếp tục tổ chức hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 tới các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân, các tổ chức, cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn huyện nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân về bảo vệ môi trường.
- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức cá nhân, kiên quyết xử lý những đối tượng gây ô nhiễm môi trường và buộc phải đầu tư khắc phục ô nhiễm.
- Kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các cơ quan chuyên môn từ cấp huyện đến địa phương và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đoàn thể về quản lý và bảo vệ môi trường.
- Tăng cường công tác xã hội hóa các hoạt động bảo vệ môi trường, xây dựng các điển hình tiên tiến và nhân rộng thành phong trào toàn dân bảo vệ môi trường.
- Nâng cao chất lượng trong công tác thẩm định, xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường; kiểm tra, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

### **III. Đề xuất kiến nghị**

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành chức năng của tỉnh tăng cường đầu tư cho công tác nghiên cứu, dự báo, cảnh báo tác động ô nhiễm môi trường các loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ để đưa ra các biện pháp, giải pháp xử lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chú trọng đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ trong ngành, nhất là cán bộ thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, bảo đảm Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện nghiêm túc.

### **IV. Số liệu báo cáo về môi trường**

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo phụ lục kèm theo./. *✓*

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Lãnh đạo UB, VP;
- Phòng TN & MT;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT *✓*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KÝ CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Huỳnh Văn Hợp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐAK PƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ LIÊU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 287/BC-UBND ngày 19 tháng 1 năm 2020 của UBND huyện Đak Po)

Phylogeny 02

Số T T số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							Tổng cộng	
			Thị trấn	Xã Tân An	Xã Phú An	Xã Ya Hội	Xã An Thanh	Xã Yang Bắc	Xã Hà Tam		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	1.2	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m3/ngày	411	902	498	387	213	211	339	287
14	1.3	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	tấn/ngày	3,34	7,33	4,05	3,14	1,73	1,72	2,76	2,33
15	1.4	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	số hộ	854	792	406	711	98	435	673	672
<b>3 Thương mại dịch vụ, du lịch</b>											
18	3.1	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh	số lượng	1	0	1	0	0	0	0	2
19	3.2	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	1	2	0	0	0	0	1	4
<b>4 Nông nghiệp</b>											
20	4.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	1.700,00	2.283,83	2.734,40	2.085,21	3.446,27	2.180,00	2.823,00	4.157,17
21	4.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	1.268	100.092	3.078	2.422	1.756	2.382,0	1.530	3.030
25	4.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	0	0	1	1	0	0	1	3
27	4.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	1,778	4,02	3,498	3,578	3,113	2,025	5,3	2,305
28	4.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	3,915	16,2	12,3	9,47	4,1	4,5	4,3	6
											60,79

Số T T	Mã số T	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							Tổng cộng
				Thị trấn Dak Pơ	Xã Tân An	Xã Cư An	Xã Phú An	Xã Ya Hội	Xã An Thành	Xã Yang Bắc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
30	4.11	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	ha, tấn	18,8; 29,6	3,5; 4,5	24,95; 34,8	5,6; 3,5	3,5; 0,4	14,93; 48	6; 0,5	12,5; 0,4
5	Làng nghề										92,9; 143
6	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	0	0	0	0	0	1	0	1
31	6.1										
III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường										
1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác										
32	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	0	1	0	0	0	0	0	1
33	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	0	1	0	0	0	0	0	1
36	1.5	Số lượng hướng ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	7	10	5	4	5	8	5	54
2	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường										
2.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	98	98,2	80,56	51	60	63,6	85	76,6

Số T T số	Mã Tên chỉ tiêu	Đơn vị tỉnh	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						Tổng cộng		
			Thị trấn	Xã Tân An	Xã Phú An	Xã Ya Hội	Xã An Thành	Xã Yang Bắc			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn		%	100	100	100	100	99,4	99,8	99,80%
38	2.1.2 sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	1;	02;	Không có chợ	Không có chợ	Không có chợ	Không có chợ	1;	4;	100%
<b>2.2 Nông nghiệp</b>											
39	2.2.1 hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi hợp vệ sinh	%	85,8	84,7	80,4	70	71,4	87,8	73,6	79,1
<b>3 Quản lý chất thải</b>											
40	3.1 sinh hoạt nông thôn được thu gom	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	517,2; 42,2%	999,13; 37,3%	551,33 37,3%	182,5 tấn; 16%	0 tấn	0 tấn	0 tấn	2080,16; 18,97%
41	3.2 xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng	0	1	0	0	0	0	0	0	3
<b>4 Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</b>											
42	4.1 thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	100%	100%	100%	100%	99,4%	100,0%	99,8%	
<b>5 Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</b>											
43	5.1 diện tích đất rừng	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	0	0	0	0	4.727,83; 45,75%	0	0	3.730,71; 75,3%
											8.483,22; 47,1%

Số T T	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							Tổng cộng
				Thị trấn Dak Pơ	Xã Tân An	Xã Cư An	Xã Phú An	Xã Ya Hội	Xã An Thành	Xã Yang Bắc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
44	5.2	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	0	0	0	0	0	0	0	0
		<b>IV Nguồn lực về bảo vệ môi trường</b>									
		<b>1 Nguồn nhân lực</b>									
		Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0
45	1.1										
		<b>2 Nguồn tài chính</b>	Triệu đồng; %	36,1; 100%	21; 100%	18; 100%	21; 100%	19; 100%	20; 100%	25,33; 100%	20; 100%

*TAX ĐỒNG GIÁ LAI*

**SỐ LIỆU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 287/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Đak Po')

Phụ lục 01

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	
<b>I HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG</b>				
<b>1 Môi trường đất</b>				
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	ha	50.253,23
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	ha	23.204,51
3	1.3	Diện tích đất rừng	ha	18.017,17
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	ha	2.582,42
<b>2 Môi trường nước</b>				
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	ha	1.068,41
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	ha	228,16
<b>3 Đa dạng sinh học</b>				
8	3.1	Diện tích rừng	ha	21.653,93
9	3.2	Diện tích rừng đặc dụng	ha	0,00
<b>II Các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>				
<b>1 Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>				
10	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	1; 65,15
11	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	329,45
12	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m3/ngày	410,56
13	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m3/ngày	2.837,68
14	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	tấn/ngày	3,34
15	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	tấn/ngày	23,06



16	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	số hộ	4.641,00
	2	<b>Công nghiệp</b>		
17	2.1	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	1; 1,5
18	2.2	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	8,00
19	2.3	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m3/ngày	3,10
20	2.4	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	13,80
	3	<b>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</b>		
21	3.1	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	ha	0,00
22	3.2	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	ha	0,00
	4	<b>Giao thông vận tải</b>		
23	4.1	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	0,00
24	4.2	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	18,00
	5	<b>Xây dựng</b>		
25	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	0,00
	6	<b>Thương mại dịch vụ, du lịch</b>		
26	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	0,00
28	6.2	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh	số lượng	2,00
29	6.3	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	4,00
	7	<b>Y tế</b>		
30	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	9,00
31	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	90,00
32	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m3/ngày	1,97
33	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	3,02
34	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	2,93
	8	<b>Nông nghiệp</b>		
35	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	21.409,88

36	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	115.557,61
37	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	6,00
38	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	1,00
39	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	25,62
40	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	60,79
42	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m3/ngày	143,98
43	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	202,34
44	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	ha, tấn	92,9; 143
	<b>9</b>	<b>Làng nghề</b>		
	<b>10</b>	<b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>		
45	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	1,00
46	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	tấn/ngày	6,16
	<b>III</b>	<b>Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường</b>		
	<b>1</b>	<b>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</b>		
47	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	0,00
48	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	0,00
49	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	0,00
50	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	0,00
51	1.5	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	0,00
	<b>2</b>	<b>Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường</b>		
52	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác kế hoạch bảo vệ môi trường		5,00
	<b>3</b>	<b>Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>		
	<b>3.1</b>	<b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>		
53		Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	76,60
54		Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,80
55	3.1.1	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	4; 100%
	<b>3.2</b>	<b>Nông nghiệp</b>		
56	3.2.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	1,00

57	3.2.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi hợp vệ sinh	%	0,79
	4	<b>Quản lý chất thải</b>		
58	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	517,2; 42,2%
59	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	1.562,96; 12,9%
60	4.3	Số lượng xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng	1,00
61	4.4	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	1,00
62	4.5	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	0,00
	5	<b>Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</b>		
63	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	1,00
	6	<b>Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</b>		
64	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	8.483,22; 47,1%
65	6.2	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	0,00
	IV	<b>Nguồn lực về bảo vệ môi trường</b>		
	1	<b>Nguồn nhân lực</b>		
66	1.1	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	9,00
67	1.2	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	0,00
	2	<b>Nguồn tài chính</b>	Triệu đồng;	
68	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng; %	341,00
69	2.2	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	2.387,00
70	2.3	Tổng kinh phí cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	220,00